

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM BÌNH  
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 86/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 6 - 2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
cấp dưỡng cho con và nghĩa vụ chung  
về tài sản của vợ chồng

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Cao Minh Tân.

**Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Trần Văn Tám.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:**  
Bà Bùi Thị Phương Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng cho con và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983; địa chỉ ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Thanh T, sinh năm 1979; địa chỉ ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C; địa chỉ trụ sở số A L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

**Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Dương Quyết T1; địa chỉ làm việc số A L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Tổng Giám đốc Ngân hàng C - Vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Hoàng Minh L1, sinh năm 1979; địa chỉ làm việc số A, đường V, Tổ A, Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Văn bản ủy quyền số:

7300/QĐ-NHCS ngày 19 tháng 9 năm 2019 - Vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2024, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

- Về hôn nhân: Trên cơ sở quen biết, năm 2005 bà và ông Lê Thanh T tổ chức chung sống với nhau như vợ chồng, đăng ký kết hôn ngày 14/8/2012 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 22 năm, đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T không chí thú làm ăn để tạo lập kinh tế chung của gia đình mà thường xuyên uống rượu, bia, chơi cờ bạc, nhiều lần dùng vũ lực đánh bà. Mặc dù bà và gia đình đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T vẫn không thay đổi dẫn đến vợ chồng mất hạnh phúc. Nên bà cùng các con đi lên Bình Dương thuê nhà trọ sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2023 đến nay không trở về đoàn tụ. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà và ông T có với nhau 02 người con chung tên Lê Thị Tú T2, sinh ngày 01/01/2006 và Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 18/12/2018. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, yêu cầu ông T cấp dưỡng cho cháu N hàng tháng số 900.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 25/6/2024 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Riêng cháu T2 đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, đã tự lao động nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Ngày 15/6/2019, bà và ông T có vay vốn của Ngân hàng C - chi nhánh tỉnh V - Phòng giao dịch huyện T (gọi tắt là Ngân hàng C) số tiền 50.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng đáo hạn ngày 15/6/2024, mục đích chăn nuôi bò sinh sản; tính đến ngày 25/6/2024 đã trả được số tiền 16.179.127 đồng (gốc 6.000.000 đồng, lãi 10.179.127 đồng), còn nợ số tiền 48.866.522 đồng (dư nợ gốc 44.000.000 đồng, dư nợ lãi 4.866.522 đồng) đúng như lời trình bày và Bảng kê chi tiết gốc và lãi vay của Ngân hàng C. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi khoản nợ vay tính đến ngày 25/6/2024 số tiền 48.866.522 đồng, buộc ông T phải liên đới cùng với bà mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách số tiền 24.433.261 đồng và tiền lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi trả xong nợ.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 5 năm 2024, bị đơn ông Lê Thanh T trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của bà L về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng; về nguyên nhân mâu thuẫn ông thừa nhận có hay uống rượu, bia với bạn bè, vợ chồng xảy ra lời qua tiếng lại, ông

có đánh bà L một bạt tay. Theo yêu cầu khởi kiện của bà L, nay ông có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ.

- Về con chung, nuôi con và cấp dưỡng cho con: Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, giao cháu N cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng thì ông không đồng ý cấp dưỡng; nếu bà L không có khả năng nuôi cháu N thì giao cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu bà L cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Ông đồng ý cùng với bà L mỗi người có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng C.

*Tại bản tự khai ngày 02 tháng 5 năm 2024 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C trình bày:*

Ngày 10/6/2019, Ngân hàng C cùng với bà L, ông T (do bà L đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 10/6/2019) ký kết Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay theo chương trình cho vay hộ nghèo, được phê duyệt ngày 14/6/2019 với nội dung: Ngân hàng Chính sách đồng ý cho bà L, ông T vay số tiền 50.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày 15/6/2019 đến ngày 15/6/2024; mục đích chăn nuôi bò sinh sản số lượng 02 con; lãi suất cho vay 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn 8,58%/năm (130% lãi suất khi cho vay); phương thức trả nợ gốc định kỳ 12 tháng/lần số tiền 10.000.000 đồng, trả lãi tiền vay định kỳ vào ngày 15 hàng tháng.

Thực hiện hợp đồng: Ngày 15/6/2019, Ngân hàng Chính sách giải ngân cho bà L, ông T do bà L đại diện nhận số tiền vay 50.000.000 đồng, mã món vay: 66000005556710. Tính đến ngày 25/6/2024, bà L, ông T chỉ trả được số tiền 16.179.127 đồng (gốc 6.000.000 đồng, lãi 10.179.127 đồng), còn nợ lại số tiền 48.866.522 đồng (dư nợ gốc 44.000.000 đồng, dư nợ lãi 4.866.522 đồng).

Do bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng với ông T. Nên Ngân hàng Chính sách đề nghị khi Tòa án giải quyết cho bà L và ông T ly hôn thì làm rõ trách nhiệm của bà L, ông T trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách.

Ông Nguyễn Hoàng Minh L1 đại diện Ngân hàng C có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Ông T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng bà L, ông L1 đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm. Riêng ông T không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong Phát biểu. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, chấp nhận một phần đề nghị của ông T, chấp nhận đề nghị của Ngân hàng C giải quyết:

\* Về nội dung:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà L và ông T.

- Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Giao cháu N cho bà L được trực tiếp dưỡng. Buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N hàng tháng số tiền 900.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 25/6/2024 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Buộc bà L, ông T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách nợ vay tính đến ngày 25/6/2024 số tiền 24.433.261 đồng.

\* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà L phải chịu án phí giải quyết ly hôn số tiền 300.000 đồng và án phí giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng tính tròn số tiền 1.221.663 đồng. Tổng cộng số tiền án phí bà L phải nộp là 1.521.663 đồng.

- Buộc ông T phải chịu án phí giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 đồng và án phí giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng tính tròn số tiền 1.221.663 đồng. Tổng cộng số tiền án phí ông T phải nộp là 1.521.663 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- **Về tố tụng:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào các khoản 1, 5 và 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là yêu cầu về ly hôn, tranh chấp về nuôi

con, cấp dưỡng cho con và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về phạm vi xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét ngoài yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng cho con đối với cháu N là người chưa thành niên, tranh chấp nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng như nhận định giải quyết tại các mốc đơn [1], [2], [3] “Về nội dung” thì các đương sự không yêu cầu giải quyết về con chung đối với cháu T2 là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, đã lao động tự nuôi sống được bản thân, và chia tài sản khi ly hôn, nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T, ông L1 theo thủ tục chung.

**- Về nội dung:**

[1] Về hôn nhân: Bà L, ông T là vợ chồng hợp pháp, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng mất hạnh phúc là do ông T không chí thú làm ăn, thường hay uống rượu, bia với bạn bè, chơi cờ bạc, khi được bà L thì ông T dùng vũ lực đối với bà L, là vi phạm nghiêm trọng tình nghĩa - nghĩa vụ vợ chồng. Bà L, ông T có thời gian dài sống ly thân từ tháng 6/2023 đến nay, nhưng không hàn gắn được tình cảm để đoàn tụ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L xác định không còn tình cảm vợ chồng, không muốn ý tiếp tục chung sống với ông T. Xét ngoài lời trình bày không đồng ý ly hôn, đề nghị vợ chồng đoàn tụ, không được bà L chấp nhận thì ông T không đưa ra được bất kỳ căn cứ gì khác để chứng minh cho mong muốn này của ông là có cơ sở. Do đó, dù cơ sở kết luận hôn nhân giữa bà L và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa bà L và ông T.

[2] Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

[2.1] Xét cháu N là trẻ em gái, còn trong độ tuổi cần sự chăm sóc ân cần, chu đáo của người mẹ trong việc phát triển về tâm sinh lý của nữ giới. Đồng thời, kể từ thời điểm tháng 6/2023 cho đến nay, cháu N do bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Để ổn định môi trường sống, học tập, quyền lợi về mọi mặt, cũng như nguyện vọng của cháu N. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết giao cháu N cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.2] Xét bà L đưa ra mức yêu cầu cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng, thời hạn cấp dưỡng cho cháu N như trên là phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của ông T (lao động làm thuê) và nhu cầu thiết yếu của cháu N. Căn cứ vào khoản 2 Điều 82, các điều 110, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N hàng tháng số tiền 900.000 đồng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 25/6/2024 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

[2.3] Xét ông T là người không trực tiếp nuôi con. Căn cứ vào khoản 3 Điều 82, Điều 83 Tòa án giải quyết ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

**[3] Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:**

[3.1] Xét việc thỏa thuận xác lập, thực hiện quan hệ tín dụng cho vay số tiền 50.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày 15/6/2019 đến ngày 15/6/2024; mục đích chăn nuôi bò sinh sản; lãi suất cho vay 6,6%/năm, lãi suất quá hạn 8,58%/năm (130% lãi suất khi cho vay) giữa Ngân hàng Chính sách với bà L, ông T trên cơ sở ký kết Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay theo chương trình cho vay hộ nghèo là đúng trình tự, thủ tục về hoạt động cho vay, mức lãi suất cho vay và mức lãi suất quá hạn được quy định tại khoản 2 và khoản 16 Điều 4, Điều 91, Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng; điểm a khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 17, Điều 18 Nghị định số: 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (gọi tắt là Nghị định số: 78/2002/NĐ-CP); Điều 4, điểm c khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 10, Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 18, Điều 23, khoản 2 Điều 30, khoản 1 Điều 31 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (gọi tắt là Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN).

[3.2] Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà L, ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi tiền vay theo định kỳ đã thỏa thuận, tính đến ngày 25/6/2024 đã quá hạn, số tiền nợ vay phải trả cho Ngân hàng C là 48.866.522 đồng (trong đó: dư nợ gốc 44.000.000 đồng, dư nợ lãi 4.866.522 đồng). Xét bà L khởi kiện yêu cầu ông T liên đới cùng với bà, mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số tiền 24.433.261 đồng và trả tiền lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi trả xong nợ là phù hợp với đề nghị của Ngân hàng C, và đúng quy định tại khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 18 Nghị định số: 78/2002/NĐ-CP; điểm a khoản 4 Điều 13, Điều 20, khoản 2 Điều 21 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN. Do đó, Tòa án giải quyết bà L, ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền 48.866.522 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay đã ký được tính kể từ ngày 26/6/2024 cho đến khi trả xong dư nợ gốc số tiền 44.000.000 đồng, trong đó:

[3.2.1] Bà L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách số tiền 24.433.261 đồng (bao gồm: dư nợ gốc 22.000.000 đồng, dư nợ lãi 2.433.261 đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc số tiền 22.000.000 đồng.

[3.2.2] Ông T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số tiền 24.433.261 đồng (bao gồm: dư nợ gốc 22.000.000 đồng, dư nợ lãi 2.433.261 đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc số tiền 22.000.000 đồng.

**[4]** Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] “Về tố tụng” và các mốc đơn [1], [2], [3] “Về nội dung”, Tòa án chấp nhận

đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, chấp nhận một phần đề nghị của ông T, chấp nhận đề nghị của Ngân hàng C giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a và điểm e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết:

[1] Bà L phải chịu án phí giải quyết ly hôn số tiền 300.000 đồng và án phí giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng tính tròn số tiền 1.221.663 đồng. Tổng cộng số tiền án phí bà L phải nộp là 1.521.663 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 825.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên bà L còn phải nộp tiếp án phí số tiền 696.663 đồng.

[2] Buộc ông T phải chịu án phí giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 đồng và án phí giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng tính tròn số tiền 1.221.663 đồng. Tổng cộng số tiền án phí ông T phải nộp là 1.521.663 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 60, khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, các điều 83, các điều 110, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 5, các khoản 1, 5 và 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 188, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng điểm a và điểm e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 18 Nghị định số: 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 13, Điều 20, khoản 2 Điều 21 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Lê Thanh T.
2. Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Giao cháu Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2018 cho bà Nguyễn Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Buộc ông Lê Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Lê Thị Ngọc N hàng tháng số tiền 900.000 (Chín trăm nghìn) đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2024 cho đến khi cháu N đủ 18 (Mười tám) tuổi.

2.3. Ông Lê Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Lê Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền 48.866.522 (Bốn mươi tám triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi hai) đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc số tiền 44.000.000 (Bốn mươi bốn triệu) đồng theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay đã ký ngày 10 tháng 6 năm 2019, được phê duyệt ngày 14 tháng 6 năm 2019, thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2024 cho đến khi trả xong dư nợ gốc. Trong đó:

3.1. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số tiền 24.433.261 (Hai mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi một) đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc số tiền 22.000.000 (Hai mươi hai triệu) đồng.

3.2. Ông Lê Thanh T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số tiền 24.433.261 (Hai mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi một) đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc số tiền 22.000.000 (Hai mươi hai triệu) đồng.

4. Các vấn đề khác: Về con chung cháu Lê Thị Tú T2, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2006 đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, đã lao động tự nuôi sống được bản thân; về tài sản chung của vợ chồng không tranh chấp, yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí giải quyết ly hôn số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng số tiền 1.221.663 (Một triệu hai trăm hai mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi ba) đồng. Tổng cộng án phí bà L phải nộp số tiền 1.521.663 (Một triệu năm trăm hai mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi ba) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 825.000 (Tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N<sub>o</sub> 0013930 ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên bà L còn phải nộp tiếp án phí số tiền 669.663 (Sáu trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi ba) đồng.

5.2. Buộc ông Lê Thanh T phải nộp án phí giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng số tiền 1.221.663 (Một triệu hai trăm hai mươi một nghìn



sáu trăm sáu mươi ba) đồng. Tổng cộng án phí ông T phải nộp số tiền 1.521.663 (Một triệu năm trăm hai mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi ba) đồng.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Nguyễn Thị L; vắng mặt ông Lê Thanh T, ông Dương Quyết T1, ông Nguyễn Hoàng Minh L1. Báo cho bà L biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Báo ông T biết có quyền kháng cáo bản án; ông T1, ông L1 có quyền đại diện Ngân hàng C kháng cáo bản án trong thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- CC. THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BĐ + ĐD.NLQ: 04;
- UBND xã M: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Cao Minh Tân**